



TƯƠNG QUAN GIỮA ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH VÀ PHONG CÁCH HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI

BÙI THỊ THÚY HẰNG

Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
Email: buithithuyhang@yahoo.com

Tóm tắt: Trắc nghiệm NEO-PI-R được xây dựng dựa trên nguyên lý mô hình 5 nhân tố lớn của nhân cách: Nhiều tâm, hướng ngoại, cởi mở, đồng thuận và tận tâm. Bài viết trình bày cơ sở lý luận về nhân cách, phong cách học tập cùng với kết quả nghiên cứu tìm hiểu mối tương quan giữa đặc điểm nhân cách và phong cách học tập trên 228 sinh viên Trường Đại học Bách khoa Hà Nội. Những hiểu biết về đặc điểm nhân cách và phong cách học tập của sinh viên cùng mối liên hệ giữa hai biến nghiên cứu này sẽ là cơ sở để lựa chọn các hình thức, phương pháp dạy học phù hợp với từng nhóm người học.

Từ khóa: Đặc điểm nhân cách; sinh viên; phong cách học tập.

(Nhận bài ngày 27/02/2017; Nhận kết quả phản biện và chỉnh sửa ngày 09/03/2017; Duyệt đăng ngày 25/04/2017).

1. Đặt vấn đề

Nhân cách và sự hình thành nhân cách là vấn đề trung tâm của Tâm lý học và cũng là “mắt lưới” của hệ thống khoa học về con người. Nhân cách tạo sự khác biệt quan trọng trong việc tạo động cơ học tập (HT) của người học, cách ứng xử trước các tình huống hoặc sự phản ứng với các phương pháp dạy học [1]. Những sinh viên (SV) thất bại trong các khóa học thường có điểm số ở các mặt nhân cách nhiều tâm và hướng ngoại cao hơn so với các khách thể khác [2].

Những nghiên cứu về đặc điểm nhân cách tại Việt Nam được thực hiện dưới nhiều khía cạnh và nhóm khách thể khác nhau. Ví dụ: Nghiên cứu về đặc điểm nhân cách của nhóm lao động trẻ nước ta hiện nay; Nghiên cứu về xu hướng lựa chọn nghề của học sinh trung học phổ thông có kiểu nhân cách khác nhau; Giáo dục (GD) nhân cách cho học sinh, SV trong bối cảnh cơ chế thị trường; Một số đặc điểm nhân cách của nam giới được SV đại học (ĐH) mong đợi; Những đặc điểm nhân cách sáng tạo nổi bật của SV [3]. Nghiên cứu đặc điểm nhân cách của học sinh, SV sẽ góp phần làm cơ sở định hướng trong việc GD nhân cách cho các em.

Tuy nhiên, những nghiên cứu tìm hiểu mối liên hệ giữa đặc điểm nhân cách với các yếu tố khác như động cơ HT, cách ứng xử trong các tình huống HT và xã hội khác nhau, sự thành công trong HT và cuộc sống rất ít được đề cập đến. Bài viết này sẽ trình bày về cơ sở lý luận của nhân cách và phong cách HT, phương pháp nghiên cứu và kết quả nghiên cứu tìm hiểu đặc điểm nhân cách và mối tương quan giữa đặc điểm nhân cách với phong cách HT của SV Trường ĐH Bách Khoa Hà Nội.

2. Cơ sở lý luận về nhân cách và phong cách học tập

2.1. Nhân cách - Mô hình nhân cách 5 yếu tố Big-Five

Theo Từ điển Xã hội học Oxford, nhân cách là “một

trong vài khái niệm được các nhà khoa học xã hội sử dụng để nói đến cá nhân. Khái niệm có nguồn gốc từ tiếng Latinh “persona” (nghĩa là “mặt nạ”), nói đến một tập hợp các đặc tính ít nhiều ổn định, theo đánh giá (ĐG) và phán xét của người khác, giúp phân biệt một cá nhân này với một cá nhân khác. Những đặc tính này được cho là bền vững qua không gian, thời gian và chi phối hành vi. Do đó, thuật ngữ nhân cách nói đến cá nhân như một đối tượng (đối tượng của sự ĐG bên ngoài), trong khi khái niệm cái tôi nói đến cá nhân như một chủ thể (như nguồn gốc của hành động và tự thể hiện)” [4]. Có thể hiểu “nhân cách là tổ hợp những đặc điểm, những thuộc tính tâm lý của cá nhân, biểu hiện ở bản sắc và giá trị xã hội của con người” [5].

Nghiên cứu này sử dụng NEO-60VN làm công cụ đo đạc, trắc nghiệm này được thích nghi tại Việt Nam từ trắc nghiệm NEO-PI-R. Trắc nghiệm NEO-PI-R được Costa & McCrae xây dựng dựa trên nguyên lý mô hình 5 nhân tố lớn của nhân cách [6]. Trắc nghiệm này gồm 5 nhân tố được diễn giải như sau: Mặt N (Neuroticism) - Nhiều tâm: ĐG sự bất ổn định về cảm xúc, nhận ra những cá nhân dễ rơi vào stress tâm lý, những ý tưởng phi thực tế, những khao khát thái quá. Mặt E (Extraversion) - Hướng ngoại: ĐG số lượng và cường độ các tương tác liên cá nhân, mức độ tích cực, nhu cầu khuyến khích và khả năng hưởng ứng. Mặt O (Openness) - Cởi mở: Mô tả việc lao vào thử nghiệm, ĐG cao sự nắm giữ kinh nghiệm, khả năng tìm kiếm những cái mới lạ. Mặt A (Agreeableness) - Đồng thuận: ĐG chất lượng sự định hướng liên cá nhân của con người với một chuỗi từ sự đồng tình đến đối nghịch trong suy nghĩ, cảm giác và hành động. Mặt C (Conscientiousness) - Tận tâm: ĐG mức độ tổ chức, uy tín, động cơ trong hành vi hướng tới mục đích của cá nhân. Nó tương phản giữa những cá nhân phụ thuộc, khó tính với những người độc lập và mềm mỏng.

2.2. Khái niệm phong cách học tập - Mô hình hướng học tập

2.2.1. Khái niệm phong cách học tập

Các nhà nghiên cứu đã đưa ra rất nhiều khái niệm khác nhau về phong cách HT. Phong cách HT là “những đặc điểm riêng có tính ưu thế, tương đối bền vững của cá nhân quy định cách tiếp nhận, xử lý, lưu giữ và phản hồi thông tin trong môi trường HT” [7].

2.2.2. Mô hình hướng học tập (Learning Orientation Model, LOM)

Martinez M. đề xuất Mô hình hướng HT (Learning Orientation Model, LOM) dành cho người lớn và xem xét các tác động tạo ra sự khác biệt trong HT của mỗi cá nhân. Mô hình hướng HT mô tả các đặc tính, ảnh hưởng và các mối quan hệ giữa 3 yếu tố cấu trúc chính: (1) Các khía cạnh cảm xúc và động cơ; (2) Kế hoạch chiến lược trong việc tự định hướng và cam kết nỗ lực HT; (3) Sự tự quản trong HT. Cả ba yếu tố này có ảnh hưởng lớn đến phương pháp HT nói chung của cá nhân. Mô hình này đưa ra những lí giải về sự khác biệt cơ bản trong HT và gợi ý các chiến lược phù hợp với nhu cầu HT của những người học có các kiểu HT khác nhau. Mô hình hướng HT của Martinez chia người học ra thành 4 nhóm:

Nhóm người học (thiên về) phát hiện: Những người học có các kĩ năng HT phong phú. Họ là những người có động cơ HT cao, có khả năng tự định hướng, tự ĐG và độc lập trong HT. Những người học phát hiện sử dụng khả năng tự định hướng, lập kế hoạch chiến lược, tư duy toàn diện và nỗ lực hết mình để đạt mục tiêu dài hạn đề ra. Họ thường là những người chấp nhận mạo hiểm, sẵn sàng đổi mới, đam mê mãnh liệt và nỗ lực hết mình trong HT. Nhóm này vừa khám phá thế giới xung quanh vừa phát hiện bản thân. Họ không chỉ sáng tạo tri thức mà còn biến đổi bản thân để đáp ứng các mục tiêu HT.

Nhóm người học (thiên về) thực hiện: Nhóm này gồm những người học có kĩ năng HT tốt, có khả năng tự định hướng, có động cơ trong những môi trường HT họ yêu thích. Mặt khác, họ cần sự hỗ trợ của giáo viên hướng dẫn để đạt được các mục tiêu. Đôi khi những lời khen, phần thưởng từ bên ngoài rất có ý nghĩa trong việc tạo động lực, giúp họ hoàn thành công việc. Đặc biệt, nhóm người học này là những người thường hướng đến những kế hoạch ngắn hạn, có khả năng đáp ứng các mục tiêu và nhiệm vụ HT ở mức trên trung bình.

Nhóm người học (thiên về) tái hiện: Những người thuộc nhóm này phụ thuộc quá nhiều vào môi trường và các mối quan hệ xã hội. Họ thích dựa vào sự chỉ dẫn cụ thể của người thầy. Họ có ít kĩ năng HT, phụ thuộc vào những môi trường có sự hướng dẫn và có cấu trúc. Họ ít hứng thú đối với việc kiểm soát và quản lí việc HT của bản thân hay khởi xướng những thay đổi trong môi trường HT. Nhóm này thường gặp khó khăn trong

những môi trường HT mở, yêu cầu sự kiểm soát, tìm hiểu và khám phá tối đa của người học hoặc giải quyết những vấn đề phức tạp.

Nhóm người học (thiên về) đối kháng: Họ có thể nghi ngờ những giá trị của việc HT hoặc không chấp nhận những mục tiêu được thiết lập bởi người khác. Nhóm này thường xuyên phải chịu đựng những thất vọng trong thời gian dài và lặp đi lặp lại từ những thất bại mà họ gặp phải. Họ có thể không tin vào nền GD chính thống hoặc các tổ chức HT mặc dù những tổ chức này là cần thiết, thú vị và có ảnh hưởng tích cực trong cuộc sống của họ.

3. Tương quan giữa đặc điểm nhân cách và phong cách học tập của sinh viên Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Đối tượng khảo sát là 228 SV: 184 nam; 33 nữ; 5 SV không khai phần giới tính. Họ là SV các khóa từ 52 đến 59 thuộc nhiều ngành khác nhau (Kĩ thuật Vật lí, Hóa học, Sinh học, Cơ khí, Luyện kim, Cơ khí động lực, Điện, Điện tử - viễn thông, Công nghệ thông tin, Nhiệt lạnh, Kinh tế - Quản lí) của Trường ĐH Bách khoa Hà Nội. Các SV được khảo sát có độ tuổi từ 20 đến 25, trung bình là 21.67 tuổi. Nghiên cứu về nhân cách sử dụng NEO-60VN là công cụ đo đạc, được thích nghi từ trắc nghiệm NEO-PI-R. Thang đo gồm 60 câu hỏi, ĐG 5 mặt nhân cách, mỗi mặt 12 câu (xem Bảng 1).

Bảng 1: Ví dụ về 5 yếu tố của nhân cách

Yếu tố nhân cách	Ví dụ
N (Neuroticism) - nhiều tâm	Tôi dễ hoảng sợ.
E (Extraversion) - hướng ngoại	Khi đã cam kết thực hiện điều gì, mọi người có thể tin tôi sẽ hoàn thành.
O (Openness) - cởi mở	Một số thể loại nhạc có sức cuốn hút rất lớn đối với tôi.
A (Agreeableness) - đồng thuận	Tôi hay nghi ngờ ý định của người khác.
C (Conscientiousness) - tận tâm	Tôi thực sự thích trò chuyện với mọi người.

Các câu trả lời được thiết kế theo dạng Likert 5 điểm (1= Hoàn toàn sai, 2 = Sai, 3= Không đúng cũng không sai, 4 = Đúng, 5 = Hoàn toàn đúng).

Bảng hỏi phong cách HT được xây dựng dựa trên Mô hình hướng người học của Margaret Martinez. Bảng hỏi này ĐG phong cách HT của người học theo 4 nhóm: (i) Phong cách phát hiện, (ii) Phong cách thực hiện, (iii) Phong cách tái hiện, (iv) Phong cách đối kháng (xem Bảng 2).



Bảng 2: Ví dụ về 4 kiểu phong cách HT

Phong cách HT	Ví dụ
Phong cách phát hiện	Tôi thích các nhiệm vụ HT có tính khám phá.
Phong cách thực hiện	Tôi thích môi trường HT mở và quan tâm đến những kiến thức có giá trị thực tiễn.
Phong cách tái hiện	Tôi thích các nhiệm vụ HT dễ, có sự hướng dẫn của giảng viên và bạn bè.
Phong cách đối kháng	Tôi luôn tìm cách chống lại các mục tiêu đã đặt ra.

Bảng hỏi gồm 40 câu, ĐG 4 kiểu phong cách HT, mỗi phong cách 10 câu. SV trả lời các câu hỏi bằng cách đánh dấu vào mức độ phù hợp nhất dựa trên một thang đo Likert 5 điểm (1= Hoàn toàn sai, 2 = Sai, 3= Không đúng cũng không sai, 4 = Đúng, 5 = Hoàn toàn đúng).

3.2. Kết quả nghiên cứu

3.2.1. Đặc điểm nhân cách của sinh viên Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội

Bảng 3: Đặc điểm phong cách HT của SV Trường ĐHBK Bách Khoa Hà Nội

	M	SD	Thứ bậc
Nhiều tâm - mặt N	3.22	0.66	5
Hướng ngoại - mặt E	3.55	0.64	3
Cởi mở - mặt O	3.59	0.48	2
Đồng thuận - mặt A	3.31	0.63	4
Tận tâm - mặt C	3.63	0.55	1

Kết quả thống kê Bảng 3 cho thấy, ở SV Trường ĐHBK Bách Khoa Hà Nội, điểm số ở mặt tận tâm cao nhất ($M = 3.63$). Điều này cho thấy SV Trường ĐHBK Bách Khoa nổi trội ở mức độ tổ chức, uy tín, động cơ trong hành vi hướng tới những mục đích cá nhân. Sự cởi mở, ham học hỏi cũng là nét nhân cách điển hình ở SV Trường ĐHBK Bách Khoa (Điểm trung bình đứng thứ 2, $M = 3.59$). Điều này thể hiện xu hướng thích tìm kiếm những điều mới lạ, ĐG cao những trải nghiệm mới và sẵn sàng lao vào thử nghiệm. Nhiều tâm không phải là đặc điểm nổi trội của SV Trường ĐHBK Bách Khoa ($M = 3.22$). Sự hướng ngoại và đồng thuận không phải là nét nhân cách nổi trội của họ.

Khi so sánh kết quả tìm hiểu đặc điểm nhân cách của SV Trường ĐHBK Bách Khoa Hà Nội với kết quả của một nghiên cứu tìm hiểu đặc điểm nhân cách thanh niên Việt Nam cùng sử dụng thang đo NEO-60VN, ta thấy có một số nét khác biệt: Nét nhân cách nổi trội của họ là hướng ngoại, được mô tả với những đặc điểm cơ bản như sự cởi mở thân thiện, quảng giao, tích cực hoạt động, tìm kiếm hứng thú và cảm xúc tích cực. Khác với nghiên cứu của chúng tôi được thực hiện trên toàn bộ mẫu khảo sát là SV, nghiên cứu của Bùi Thị Thúy Hằng và cộng sự (2016) khảo sát trên 633 thanh niên có độ tuổi trung bình là 21,38 tuổi, trong đó: 43,6% khách thể là SV, 29,1% là học

sinh, còn lại là người đã đi làm (công nhân, nông dân, kinh doanh, lao động tự do,...). Nét nhân cách nhiều tâm cũng là thang đo có điểm số thấp nhất, tương đồng với kết quả của nghiên cứu này.

3.2.2. Mối tương quan giữa đặc điểm nhân cách và phong cách học tập

Chúng tôi đã phân tích mối tương quan 2 chiều Pearson giữa các nét nhân cách và phong cách HT. Hệ số tương quan giữa các nét nhân cách với phong cách HT được thể hiện ở Bảng 4.

Bảng 4: Hệ số tương quan giữa các nét nhân cách với phong cách HT

	Đồng thuận (nét A)	Nhiều tâm (nét N)	Cởi mở (nét O)	Hướng ngoại (nét E)	Tận tâm (nét C)
Phát hiện	-0,18*	-0,18*	0,15*	0,24**	0,55**
Thực hiện	ns	0,15*	ns	0,31**	0,19**
Tái hiện	-0,21**	0,23**	-0,22**	0,17*	ns
Đối kháng	-0,38**	ns	-0,26**	ns	-0,19**

Ghi chú: * Tương quan có ý nghĩa thống kê ở mức 0,05; ** Tương quan có ý nghĩa thống kê ở mức 0,01; ns không có ý nghĩa thống kê.

Nét nhân cách A, sự đồng thuận, có mối tương quan tỉ lệ nghịch với phong cách HT phát hiện, thực hiện và đối kháng. Riêng phong cách đối kháng có mối tương quan mạnh nhất với nét nhân cách này ($R = -0,38$; $p < 0,01$). Kết quả này có ý nghĩa là những cá nhân có điểm số càng cao ở nét nhân cách đồng thuận có điểm số càng thấp ở phong cách HT đối kháng.

Theo lý thuyết 5 yếu tố của nhân cách, những người có điểm số cao ở yếu tố đồng thuận có xu hướng tin rằng đa phần mọi người là trung thực, tốt bụng và đáng tin cậy. Họ giàu lòng vị tha và luôn sẵn sàng giúp đỡ người khác. Những đặc tính này đối lập với đặc điểm của những người có phong cách HT đối kháng. Họ ít có niềm tin vào giá trị của việc HT và không chấp nhận những mục tiêu được thiết lập bởi người khác.

Nét nhân cách O có mối tương quan tỉ lệ thuận với phong cách phát hiện nhưng lại có mối tương quan tỉ lệ nghịch với phong cách tái hiện và đối kháng. Có nghĩa là, những SV có điểm số càng cao ở nét nhân cách cởi mở sẽ có điểm số càng cao ở phong cách phát hiện nhưng lại có điểm số càng thấp ở phong cách tái hiện và đối kháng. Những người có điểm cao ở nét nhân cách cởi mở có hiểu biết tốt, quan tâm đến những ý tưởng và giá trị mới, không thích tuân theo những quy ước đã có mà thích có cách nhìn của riêng mình. Những đặc tính này phù hợp với đặc điểm của nhóm người học có phong cách phát hiện. Họ chấp nhận mạo hiểm, sẵn sàng thay đổi, đam mê mãnh liệt và nỗ lực hết mình trong HT, khám phá thế giới xung quanh và phát hiện bản thân.

Trái lại, những đặc tính này đối lập với những mô tả về nhóm người có phong cách HT tái hiện: Họ phụ thuộc quá nhiều vào những chỉ dẫn cụ thể của giảng viên, ít hứng thú với những thay đổi trong môi trường HT.

Nét nhân cách E có mối tương quan tỉ lệ thuận với các phong cách HT phát hiện, thực hiện và tái hiện. Phong cách thực hiện có mối tương quan mạnh nhất với nét nhân cách này ($R = 0,31$; $p < 0,01$). Có nghĩa là những SV có điểm số càng cao ở nét nhân cách hướng ngoại sẽ có điểm số càng cao ở phong cách thực hiện. Người có điểm hướng ngoại cao thường hăng hái, nhiệt tình, thích nói chuyện và khẳng định mình. Họ thích tìm kiếm và cần các nguồn kích thích từ môi trường xung quanh, cơ hội để giao lưu và hòa nhập với người khác. Trong công việc, họ thích làm việc với người khác và thích các công việc có chiều rộng hơn chiều sâu. Những mô tả này khá phù hợp với đặc điểm của nhóm người học có phong cách thực hiện: Họ cần đến những kích thích bên ngoài như phần thưởng, khen ngợi để tạo động lực trong HT và hoàn thành nhiệm vụ.

Nét nhân cách C có tương quan tỉ lệ thuận với phong cách phát hiện và thực hiện và tương quan tỉ lệ nghịch với phong cách đối kháng. Những SV có điểm số càng cao ở mặt tận tâm thì điểm số về phong cách phát hiện càng cao. Người có điểm cao ở nét tận tâm thường có mong muốn hoàn thành công việc được giao một cách tốt nhất, họ thường đặt ra mục tiêu và phấn đấu đạt được những thành tích cao trong công việc. Đặc tính nổi trội của họ là sự ngăn nắp, có hệ thống, cẩn thận, hoàn hảo, suy tính thiệt hơn. Những mô tả này khá phù hợp với đặc điểm của nhóm người có phong cách HT thiên về phát hiện: Có động cơ, khả năng tự định hướng, đam mê và nỗ lực hết mình để đạt được mục tiêu đề ra.

Cuối cùng, nét nhân cách N có tương quan tỉ lệ thuận với phong cách thực hiện và tái hiện, có tương quan tỉ lệ nghịch với phong cách phát hiện. Có nghĩa là những SV có điểm số càng cao ở yếu tố nhiều tâm sẽ có điểm số càng cao ở hai phong cách tái hiện và thực hiện nhưng lại có điểm số càng thấp ở phong cách phát hiện. Người có điểm cao ở mặt nhiều tâm thường trải nghiệm những cảm xúc u uất, giận dữ, lo sợ. Họ phản ứng tiêu cực với stress và thường lí giải những tình huống bình thường dưới dạng nguy hiểm, đáng lo ngại và có xu hướng “thối phồng” những khó khăn. Những đặc điểm này phù hợp với mô tả của nhóm người học tái hiện và đối lập với những biểu hiện của nhóm người học phát hiện: Thiếu các kĩ năng HT, kiểm soát và quản lí việc HT của bản thân kém, không sẵn sàng với những thay đổi; trái lại, nhóm người học phát hiện thường có kĩ năng HT phong phú, động cơ HT cao, khả năng định hướng, tự ĐG trong HT cao, sẵn sàng đổi mới, chấp nhận mạo hiểm.

4. Kết luận

Nghiên cứu đặc điểm nhân cách và phong cách HT

trên SV Trường ĐH Bách Khoa Hà Nội, chúng tôi đã thu được một số kết quả cơ bản như sau:

- Nét nhân cách nổi bật của SV Trường ĐH Bách Khoa Hà Nội là sự tận tâm. Đặc điểm của nét nhân cách này là sự nhiệt tình, có ý thức trách nhiệm cao trong các công việc, biết đặt ra các kế hoạch, mục tiêu và nỗ lực đạt được các mục tiêu đó. Nét nhân cách nhiều tâm, dễ thay đổi cảm xúc là đặc điểm ít thấy nhất trên toàn bộ mẫu nghiên cứu.

- Những SV có điểm cao ở nét nhân cách tận tâm, hướng ngoại và cởi mở (Nét C, E, O) có xu hướng lựa chọn phong cách HT phát hiện. Đối với nhóm SV này, người dạy có thể thiết kế các dự án để người học tự tìm kiếm thông tin và các tài liệu HT để giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.

- Những SV có đặc điểm nhân cách nổi trội ở mặt tận tâm, cởi mở và đồng thuận (Nét C, O, A) ít lựa chọn phong cách HT đối kháng. Nhóm người này thường thiếu niềm tin vào giá trị của việc HT, không chấp nhận những mục tiêu được thiết lập bởi người khác.

- Những SV có nét nhân cách nổi trội ở mặt nhiều tâm (Nét N) ít lựa chọn phong cách HT phát hiện nhưng có xu hướng lựa chọn phong cách tái hiện cao. Việc giảng dạy cho nhóm người học này cần có sự hỗ trợ đắc lực từ phía giảng viên bởi họ cần sự hướng dẫn, giám sát và phụ thuộc rất nhiều vào môi trường có sự hướng dẫn và cấu trúc.

- Những SV có điểm cao ở nét nhân cách hướng ngoại (Nét E) có xu hướng lựa chọn phong cách thực hiện. Nhóm người học này phù hợp với hình thức HT cộng tác, họ hứng thú tham gia vào các cuộc thảo luận nhóm để tìm tòi, khám phá và chiếm lĩnh tri thức.

Những hiểu biết về đặc điểm nhân cách và phong cách HT của SV, mối liên hệ giữa hai biến này sẽ là cơ sở để lựa chọn các hình thức và phương pháp dạy học phù hợp với từng nhóm người học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Eysenck, H. J, (1992), *Personality and education: The influence of extraversion, neuroticism and psychoticism*. *Zeitschrift für Pädagogische Psychologie/German, Journal of Educational Psychology*, 6(2), p.133.
- [2]. Sánchez, M. M., Rejano, E. I., & Rodríguez, Y. T, (2001), *Personality and academic productivity in the university student*, *Social Behavior and Personality: An international journal*, 29(3), p.299.
- [3]. Bùi Thị Thúy Hằng - Trần Văn Công - Nguyễn Phương Hồng Ngọc, (2016), *Đặc điểm nhân cách của thanh niên Việt Nam qua thang đo NEO - 60 VN*, Hội thảo Quốc gia Đóng góp của Tâm lí học vào công tác tổ chức nhân sự trong bối cảnh Việt Nam, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, tr.197.



[4]. Từ điển Xã hội học Oxford (Oxford dictionary of sociology), (2012), NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.369.

[5]. Nguyễn Quang Uẩn (chủ biên) - Nguyễn Văn Lũy - Đinh Văn Vang, (2012), *Giáo trình Tâm lý học đại cương*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[6]. Costa, P. T., Jr., & McCrae, R. R, (1985), *The NEO Personality Inventory manual*, Odessa, FL: Psychological Assessment Resources.

[7]. Bùi Thị Thúy Hằng - Nguyễn Thị Hương Giang, *Tìm hiểu phong cách học tập của sinh viên Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội*, Tạp chí Khoa học Giáo dục, số 133, (10/2016), tr.72.

[8]. Costa, P. T., Jr., & McCrae, R. R, (1988), *From catalog to classification: Murray's needs and the five-factor model*, Journal of Personality and Social Psychology, 55, p.258-265.

CORRELATION BETWEEN PERSONALITY CHARACTERISTICS AND LEARNING STYLES OF STUDENTS AT HANOI UNIVERSITY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY

Bui Thi Thuy Hang

Hanoi University of Science and Technology

Email: buithithuyhang@yahoo.com

Abstract: *The NEO-PI-R test is based on the principle of five major factors of personality: mental disorder, extraversion, openness, consensus and conscientiousness. The article presents the theoretical foundation of personality and learning style together with the results of studying the correlation between personality traits and learning styles on 228 students of Hanoi University of Science and Technology. The understanding of personality characteristics and learning styles of students and the relationship between the two research variables will be the basis for choosing the forms and teaching methods suitable for each group of learners.*

Keywords: *Personality characteristics; student; learning style.*